



zuò ǒu

作呕

verb · to feel nauseated; to be disgusted

Example Sentences

Wén dào zhè gè wèi dào tā yǒu diǎn zuò ǒu
闻 到 这 个 味 道 ， 他 有 点 作 呕 。

Smelling this odor, he felt a bit nauseated.

Tā de xū wěi xíng wéi ràng rén zuò ǒu
他 的 虚 伪 行 为 让 人 作 呕 。

His hypocritical behavior is disgusting.

Trace each character, then write the word on your own.

作	作	作	作	作	作	作	作	作	作
呕	呕	呕	呕	呕	呕	呕	呕	呕	呕